

**CÔNG TY CỔ
PHÂN PHÁT HÀNH SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC HUNG YÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

quý 04 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNDồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19,870,724,453	20,353,008,499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,304,538,257	560,980,057
1. Tiền	111		1,304,538,257	560,980,057
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,676,539,673	18,400,696,196
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9,602,532,227	8,190,569,224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	1,415,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7,039,539,300	8,156,139,300
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	1,122,873,327	702,134,230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(88,405,181)	(63,146,558)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		554,477,030	647,128,143
1. Hàng tồn kho	141	5.3	554,477,030	647,128,143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		335,169,493	744,204,103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35,862,500	54,906,209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		299,306,993	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	689,297,894
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,271,887,956	32,046,004,949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,255,437,418	3,981,418,308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	3,255,437,418	3,981,418,308
-Nguyên giá	222		8,349,268,448	8,349,268,448
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5,093,831,030)	(4,367,850,140)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-Nguyên giá	225		-	-

16/12/2019

-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-Nguyên giá	228		40,000,000	40,000,000
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(40,000,000)	(40,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.6	26,325,828,750	27,190,665,980
-Nguyên giá	231		33,420,062,549	32,100,062,549
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(7,094,233,799)	(4,909,396,569)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	498,337,297
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	-	498,337,297
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		690,621,788	375,583,364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	690,621,788	375,583,364
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50,142,612,409	52,399,013,448
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		32,989,285,167	35,677,334,925
I. Nợ ngắn hạn	310		28,366,285,167	26,448,175,410
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		5,365,047,832	9,225,534,077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,160,592,023	1,208,268,080
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	234,663,514	4,973,802
4. Phải trả người lao động	314		137,268,500	144,746,300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.9	112,778,501	82,118,354
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		48,000,000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	600,000,000	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15,700,000,000	15,780,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,934,797	2,534,797
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,623,000,000	9,229,159,515
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	5,980,159,515
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		200,000,000	1,200,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,423,000,000	2,049,000,000

2017.04.25.14.11.11

9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17,153,327,242	16,721,678,523
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.11	17,153,327,242	16,721,678,523
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15,000,000,000	15,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15,000,000,000	15,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245,864,900	245,864,900
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21,324,550	21,324,550
5. Cổ phiếu quỹ	415		(116,756,000)	(116,756,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		990,291,073	920,067,027
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.12	1,012,602,719	651,178,046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,012,602,719	651,178,046
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50,142,612,409	52,399,013,448

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: ĐồngVN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	7,880,713,288	6,455,819,864	74,915,500,694	67,508,391,439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		51,160,960	39,739,054	601,512,801	715,562,302
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7,829,552,328	6,416,080,810	74,313,987,893	66,792,829,137
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	6,927,445,559	5,756,471,242	68,917,961,922	61,963,460,316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		902,106,769	659,609,568	5,396,025,971	4,829,368,821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	422,886,630	400,929,723	1,325,874,856	1,104,080,782
7. Chi phí tài chính	22	5.16	396,370,149	255,186,873	1,652,403,298	1,419,294,316
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		392,370,149	212,794,373	1,602,107,298	1,231,012,756
8. Chi phí bán hàng	24		110,455,600	45,590,360	459,706,572	326,941,048
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		974,583,748	878,705,514	3,275,453,435	3,229,932,491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(156,416,098)	(118,943,456)	1,334,337,522	957,281,748
11. Thu nhập khác	31		712,810,898	99,746,457	712,882,421	99,746,464
12. Chi phí khác	32		90,534,382	(386,886,518)	603,503,140	200,876,372
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		622,276,516	486,632,975	109,379,281	(101,129,908)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		465,860,418	367,689,519	1,443,716,803	856,151,840
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.17	116,888,828	720,413	431,114,084	204,973,804
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		348,971,590	366,969,106	1,012,602,719	651,178,036
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.18	234	247	680	437

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

[Signature]

Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

[Signature]

Đinh Thị Bích Dung



Nguyễn Văn Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 04 năm 2019
THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.793.532.566	73.592.366.614
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(70.528.734.391)	(59.306.221.545)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.141.795.631)	(1.982.274.821)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.518.211.151)	(1.324.382.836)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(204.973.802)	(320.788.482)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.429.366.302	3.440.071.079
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.443.940.688)	(4.137.112.470)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.614.756.795)	9.961.657.539
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(14.001.005.495)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23		(1.550.000.000)	(2.826.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		2.666.600.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		468.668.995	760.593.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.585.268.995	(14.067.011.666)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53.041.000.000	43.200.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.747.000.000)	(38.491.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(520.954.000)	(893.064.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.773.046.000	3.815.936.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		743.558.200	(289.418.127)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		560.980.057	850.398.184
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.304.538.257	560.980.057

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Đinh Thị Bích Dung

Lập ngày 08 tháng 01 năm 2020



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 15.000.000.000 đồng.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/12/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Phát hành sách các loại; giáo dục nghề nghiệp; cho thuê mặt bằng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12-20
Phương tiện vận tải	10

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này (Thuyết minh số 12).

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-25

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%;
 - ✓ Đối với các sản phẩm khác như tem, nhãn, mẫu biểu, một số thiết bị... áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Năm 2010, Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ hoạt động của trường Ngô Quyền, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2014 đến năm 2018.
Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	330.510.000	118.843.000
Tiền gửi ngân hàng	974.028.257	442.137.057
Cộng	1.304.538.257	560.980.057

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu người lao động, trả trước (BHXH, TN, YT)	200.307.075	193.013.129
Phải thu khác (lãi vay)	922.566.252	509.121.101
Cộng	1.122.873.327	702.134.230

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Hàng hóa	554.477.030	647.128.143
Cộng	554.477.030	647.128.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.726.705.762	622.562.686	8.349.268.448
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.726.705.762	622.562.686	8.349.268.448
Khấu hao			
Số dư đầu năm	3.835.332.275	532.517.865	4.367.850.140
Khấu hao trong kỳ	679.000.980	46.979.910	725.980.890
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.514.333.256	579.497.773	5.093.831.029
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.891.373.487	90.044.821	3.981.418.308
Số cuối kỳ	3.212.372.506	43.064.913	3.255.437.419

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Cải tạo nâng cấp siêu thị sách Hưng Yên	-	498.337.297
HSND Kim Động	-	-
Cộng	-	498.337.297

5.6 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa , vật kiến trúc VND	Bất động sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	32.100.062.549	-	32.100.062.549
Tăng trong kỳ	1.320.000.000	-	1.320.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.420.062.549	-	33.420.062.549
Khấu hao			
Số dư đầu năm	4.909.396.569	-	4.909.396.569
Khấu hao trong kỳ	2.184.837.230	-	2.184.837.230
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.094.233.798	-	7.094.233.798
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	27.190.665.980	-	27.190.665.980
Số cuối kỳ	26.325.828.750	-	26.325.828.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ	726.484.288	375.583.364
Cộng	726.484.288	375.583.364

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế thu doanh nghiệp	231.114.084	4.973.802
Thuế TNCN	3.549.430	-
Cộng	234.663.514	4.973.802

5.9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay phải trả	112.778.501	82.118.354
Cộng	112.778.501	82.118.354

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	600.000.000	-
Cộng	600.000.000	-

5.11 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 1/1/2018	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	748.570.753	1.119.560.274
Tăng trong năm	-	-	-	-	171.496.274	651.178.046
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.119.560.274
Số dư tại 31/12/2018	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	920.067.027	651.178.046
Số dư tại 01/01/2019	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	920.067.027	651.178.046
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.012.602.719
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	651.178.046
Số dư tại 31/12/2019	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	920.067.027	1.012.602.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp đủ vốn	1.500.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.500.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.560	11.560
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.440	1.488.440
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.488.440	1.488.440
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

5.12 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận năm trước mang sang	651.178.046	1.119.560.274
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.012.602.719	651.178.046
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	651.178.046	1.119.560.274
Phân phối lợi nhuận của năm trước	651.178.046	1.119.560.274
- <i>Trích Quỹ đầu tư và phát triển</i>	70.224.046	171.496.274
- <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	60.000.000	55.000.000
- <i>Trà cổ tức bằng tiền</i>	520.954.000	893.064.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- <i>Trích Quỹ đầu tư và phát triển</i>	-	-
- <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.012.602.719	651.178.046

5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 Năm 2019 VND	Quý 4 Năm 2019 VND
Tổng doanh thu	7.880.713.288	6.455.819.864
- Doanh thu bán hàng hoá và CCDV	7.880.713.288	6.455.819.864
Các khoản giảm trừ doanh thu	51.160.960	39.739.053
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	46.559.960	16.536.553
+ <i>Chiết khấu thương mại</i>	4.601.000	23.202.500
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.829.552.328	6.416.080.811

5.14 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 Năm 2019 VND	Quý 4 Năm 2018 VND
Giá vốn hàng hoá	6.927.445.559	5.756.471.239
Cộng	6.927.445.559	5.756.471.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2019 VND	Quý 4 Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	422.886.630	400.929.723
Cộng	422.886.630	400.929.723

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2019 VND	Quý 4 Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	396.370.149	255.186.873
Cộng	396.370.149	255.186.873

5.17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.443.716.803	856.151.848
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	711.853.617	168.171.160
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	711.853.617	168.171.160
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.155.570.420	1.024.869.008
Chi phí thuế TNDN hiện hành	431.114.084	204.973.802
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.012.602.719	651.178.046

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.012.602.719	651.178.046
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các CĐ sở hữu CPPT	1.012.602.719	651.178.046
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	1.488.440	1.488.440
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	680	437

5.19 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung